



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 5 |
| Báo cáo kiểm toán | 6 - 7 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | |
| • Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 8 - 9 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 66 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/03/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 10/03/2017: 2.850.578.150.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 2.301.443.420.000 đồng.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, có 12 công ty con và 3 công ty liên kết gồm:

Các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai
3. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đăk Nông
4. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai
5. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng
6. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai
7. Công ty TNHH Mass Noble Investments
8. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2016)
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 30/04/2016)
11. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai (giải thể ngày 12/04/2016)
12. Công ty Cổ phần Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai (giải thể ngày 20/04/2016).

Các Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai
2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên
3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 059.3748.367
- Fax: (84) 059.3747.366
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com; duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mủ cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến chè, cà phê);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 67 người. Trong đó cán bộ quản lý 12 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Đoàn Nguyên Tiêu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |
| • Ông Đỗ Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 Miễn nhiệm ngày 16/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Hồ Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 Miễn nhiệm ngày 16/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Đăng Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 Miễn nhiệm ngày 16/04/2016 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Cao Châu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| • Bà Phan Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2015 Miễn nhiệm ngày 25/04/2016 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Lê Ngọc Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2015 Miễn nhiệm ngày 16/04/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Phạm Anh Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009 Miễn nhiệm ngày 28/02/2017 |
| • Ông Đỗ Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 Miễn nhiệm ngày 16/11/2016 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 09/07/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

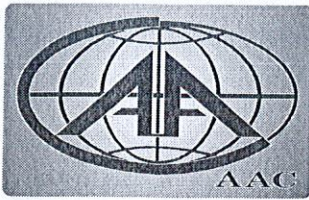
Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Chức vụ Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 31 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 643/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30/03/2017, từ trang 8 đến trang 66, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã được trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 15, Dự án BOT đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh đoạn km 1610 – Cầu 110 (km 1667 + 570) (“Dự án”) đã hoàn thành các hạng mục chính và đưa vào sử dụng ngày 26/10/2015. Hiện nay, Công ty vẫn chưa điều chỉnh giá trị Dự án theo kết luận của Thanh tra Bộ Giao thông Vận tải và Kiểm toán nhà nước mà ghi nhận giá trị Dự án này theo chi phí thực tế phát sinh của các hạng mục đã hoàn thành. Tại ngày 31/12/2016, tổng nguyên giá các tài sản thuộc Dự án đang phản ánh trên báo cáo tài chính đính kèm là 1.232.799.487.702 đồng và được khấu hao theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm theo thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án (quy định tại Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao số 12699/HĐ.BOT-BGTVT ngày 25/11/2013 giữa Công ty

và Bộ Giao thông Vận tải) là 20 năm 04 tháng 02 ngày. Theo đó, giá trị Dự án và thời gian thu phí hoàn vốn của Dự án này sẽ còn thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt quyết toán chính thức của Bộ Giao thông Vận tải sau này.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.084.461.835.360 | 3.135.385.580.757 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 96.808.960.822 | 220.107.949.123 |
| 1. Tiền | 111 | | 55.799.705.616 | 96.121.254.089 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 41.009.255.206 | 123.986.695.034 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 580.094.590.556 | 837.264.666.667 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6 | 264.000.000.000 | 264.000.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7.a | 316.094.590.556 | 573.264.666.667 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.990.008.870.087 | 1.523.713.012.610 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 601.506.674.812 | 421.320.582.095 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 249.464.982.797 | 196.979.291.054 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 10.a | 900.157.764.619 | 701.001.957.372 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 11.a | 253.259.588.778 | 217.129.586.506 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 12 | (14.380.140.919) | (12.727.607.230) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 9.202.813 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 13 | 413.496.716.240 | 535.383.509.352 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 430.989.454.152 | 555.758.377.420 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (17.492.737.912) | (20.374.868.068) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.052.697.655 | 18.916.443.005 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14.a | 374.285.506 | 1.201.639.542 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.677.359.715 | 17.209.941.556 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 23 | 1.052.434 | 504.861.907 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.926.506.138.248 | 3.680.221.906.917 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 248.386.304.573 | 182.708.702.723 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 10.b | 225.647.099.300 | 157.343.713.318 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 11.b | 22.739.205.273 | 25.364.989.405 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.589.835.115.240 | 2.536.676.671.940 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 15 | 2.505.050.232.608 | 2.472.217.311.059 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.947.624.020.324 | 2.837.238.847.437 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (442.573.787.716) | (365.021.536.378) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 16 | 84.784.882.632 | 64.459.360.881 |
| - Nguyên giá | 228 | | 196.761.729.819 | 166.169.051.175 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (111.976.847.187) | (101.709.690.294) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 17 | 108.216.516.657 | 108.928.078.646 |
| - Nguyên giá | 231 | | 124.210.456.151 | 121.311.884.456 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (15.993.939.494) | (12.383.805.810) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 603.458.413.186 | 460.347.766.841 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 18 | 603.458.413.186 | 460.347.766.841 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 56.466.429.083 | 41.337.243.414 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 7.b | 26.615.469.977 | 26.450.981.778 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 7.c | 32.225.730.632 | 15.751.500.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 7.c | (2.374.771.526) | (2.265.238.364) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 1.400.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 320.143.359.509 | 350.223.443.353 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14.b | 39.418.056.499 | 41.474.594.822 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 19 | 17.638.601.978 | 18.164.978.676 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 20 | 263.086.701.032 | 290.583.869.855 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 7.010.967.973.608 | 6.815.607.487.674 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.352.285.176.840 | 4.659.167.400.422 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.470.506.504.376 | 1.201.278.547.823 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 21 | 411.726.186.278 | 609.145.972.928 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 22 | 87.537.482.335 | 40.826.783.914 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 23 | 72.177.785.538 | 51.611.529.683 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 26.744.859.163 | 24.575.230.736 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 24 | 67.566.339.431 | 44.274.125.874 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 25 | 585.354.550 | 496.919.698 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 26.a | 109.573.887.271 | 113.132.159.636 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 27.a | 695.132.641.618 | 317.745.315.095 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (538.031.808) | (529.489.741) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.881.778.672.464 | 3.457.888.852.599 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 26.b | 7.746.335.250 | 74.595.230.845 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 27.b | 2.867.395.107.764 | 2.915.632.941.375 |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | 438.110.772.258 |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 28 | 4.660.288.530 | 2.629.387.586 |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 29 | 1.976.940.920 | 26.920.520.535 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.658.682.796.768 | 2.156.440.087.252 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.658.682.796.768 | 2.156.440.087.252 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 30 | 2.301.443.420.000 | 1.691.861.170.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.301.443.420.000 | 1.691.861.170.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 30 | 50.512.788.328 | 49.928.104.500 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | 30 | - | 94.188.783.378 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 30 | - | 8.977.680.000 |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | 30 | 12.540.175.048 | 10.031.813.727 |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 30 | 6.196.436.959 | 11.134.542.824 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 30 | 130.005.849.689 | 133.480.076.884 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 65.230.076.884 | 45.188.069.925 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 64.775.772.805 | 88.292.006.959 |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 157.984.126.744 | 156.837.915.939 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | 7.010.967.973.608 | 6.815.607.487.674 |



Khuân Anh Hùng

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 32 | 2.490.622.091.974 | 1.645.084.969.683 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 13.340.460.925 | 7.369.879.408 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ | 10 | | 2.477.281.631.049 | 1.637.715.090.275 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 33 | 2.004.465.067.580 | 1.481.048.765.115 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ | 20 | | 472.816.563.469 | 156.666.325.160 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 34 | 87.908.305.215 | 104.493.457.068 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 35 | 309.517.738.879 | 159.455.236.286 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 295.657.059.415 | 162.207.084.144 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết | 24 | | 164.488.199 | 204.492.177 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 36.a | 18.970.902.120 | 14.521.100.051 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 36.b | 131.360.007.832 | 64.186.030.221 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 101.040.708.052 | 23.201.907.847 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 37 | 2.916.680.824 | 64.029.845.334 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 38 | 8.236.708.535 | 4.422.348.561 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (5.320.027.711) | 59.607.496.773 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 95.720.680.341 | 82.809.404.620 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 39 | 27.390.691.416 | 7.073.815.733 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 2.602.736.346 | (5.325.788.529) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 65.727.252.579 | 81.061.377.416 |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 60.218.634.770 | 82.680.971.121 |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 5.508.617.809 | (1.619.593.705) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 40 | 287 | 506 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 40 | 287 | 506 |



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 95.720.680.341 | 82.809.404.620 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 15,16,17,20 | 137.150.122.302 | (13.653.806.767) |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (25.056.336.312) | 516.761.952 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản | 04 | 34 | (107.439.589) | (1.135.421) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 34,35,37,38 | (72.920.139.016) | (104.302.257.013) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 35 | 295.657.059.415 | 162.207.084.144 |
| 3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 430.443.947.141 | 127.576.051.515 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (200.717.744.529) | (52.505.789.139) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 99.091.546.660 | 14.091.662.642 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế | 11 | | 12.861.824.883 | 144.447.432.135 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.491.217.956 | 459.148.443 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | (211.831.833.772) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 24,26,35 | (306.640.649.710) | (97.399.626.110) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 23 | (10.727.818.300) | (15.864.741.825) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.589.082.000) | (1.641.210.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 25.213.242.101 | (92.668.906.111) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (534.568.184.108) | (1.302.556.066.334) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 5.655.125.450 | 127.537.335 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.475.339.387.918) | (2.063.030.289.499) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.412.975.787.760 | 1.644.570.192.228 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | 13.603.782.108 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 18.938.457.726 | 130.645.248.370 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 11,34 | 47.808.000.444 | 51.452.286.399 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (524.530.200.646) | (1.525.187.309.393) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 18.487.700.000 | 148.188.783.378 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.055.136.525.335 | 2.953.204.463.589 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (696.664.526.413) | (1.370.264.135.087) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 26, 30.d | (942.035.074) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 376.017.663.848 | 1.731.129.111.880 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (123.299.294.697) | 113.272.896.376 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 220.107.949.123 | 106.621.225.448 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | 306.396 | 213.827.299 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 96.808.960.822 | 220.107.949.123 |



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/03/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn,...), sản xuất hàng điện tử gia dụng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến chè, cà phê);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty và 12 Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn:

- Trong kỳ Công ty đã thoái vốn, giải thể 04 công ty con, gồm:
 - ✓ Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai (giải thể ngày 12/04/2016);
 - ✓ Công ty Cổ phần Giáo dục - Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai (giải thể ngày 20/04/2016);
 - ✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 30/04/2016);
 - ✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2016).

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 12 công ty)

1. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 47.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,81%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,81%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P. 15, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 48%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9, Phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,49%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.
- Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,86%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng

- Địa chỉ trụ sở chính: 18 Hà Huy Tập, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Đầu tư xây dựng công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ; Xây dựng công trình thủy công; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp); Xây dựng công trình công ích (Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu); Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện); Chuẩn bị mặt bằng (Khoan phụt, xử lý và gia công nền móng công trình xây dựng).
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 86,90%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.
- Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư.

8. Công ty TNHH Mass Noble Investments

- Địa chỉ trụ sở chính: Hòm thư 957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động trong các lĩnh vực thiết kế, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng tiện nghi gia dụng, chăm sóc cá nhân, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và an ninh gia đình tại Hoa Kỳ và Châu Âu.
- Vốn điều lệ: 320.062.401.456 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 30 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT & BT).
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Giải thể ngày 12/04/2016.

10. Công ty Cổ phần Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Giáo dục thể thao và giải trí; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Đại lý du lịch; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động thể thao khác.
- Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55%.
- Tình trạng hoạt động: Giải thể ngày 20/04/2016.

11. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2016)

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,67%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,67%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 30/04/2016)

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.
- o Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,12%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các Công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 3 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Quang Trung, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- o Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.

- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2016 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là Công ty do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|-------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 4 – 20 |
| Phương tiện vận tải | 4 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 4 - 7 |
| Tài sản khác (Dự án BOT) | Theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu |

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán | 7 |
| Chi phí triển khai | 4 |
| Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei | 17 |
| Quan hệ khách hàng khế ước | 10 |

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 – 50 |

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.17 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Theo đó, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi cũng được điều chỉnh theo giá trị phân bổ hàng kỳ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Thực tế, do không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, Công ty đã sử dụng lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu (11%/năm) để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.24 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.25 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.26 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.
 - ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
 - ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
 - ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 19.013.580.060 | 21.484.472.095 |
| Tiền gửi ngân hàng | 36.786.125.556 | 74.636.781.994 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 3 tháng) | 41.009.255.206 | 123.986.695.034 |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (*) | 30.000.000.000 | 113.499.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai (**) | 11.009.255.206 | 10.487.695.034 |
| Cộng | 96.808.960.822 | 220.107.949.123 |

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

(**) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

6. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chứng khoán kinh doanh | 264.000.000.000 | - | 264.000.000.000 | - |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai | 264.000.000.000 | - | 264.000.000.000 | - |
| Cộng | 264.000.000.000 | - | 264.000.000.000 | - |

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT-ĐLGL ngày 25/09/2015 về việc đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai và ủy quyền người đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai để quản lý vốn thì mục đích mua cổ phần của Công ty này là để bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng). Hiện tại, Công ty vẫn đang tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Cổ phiếu của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, theo đó, Tập đoàn không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; vì vậy, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng | 316.094.590.556 | 316.094.590.556 | 573.264.666.667 | 573.264.666.667 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai (*) | 14.094.590.556 | 14.094.590.556 | 13.264.666.667 | 13.264.666.667 |
| - Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 302.000.000.000 | 302.000.000.000 | 560.000.000.000 | 560.000.000.000 |
| Cộng | 316.094.590.556 | 316.094.590.556 | 573.264.666.667 | 573.264.666.667 |

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.
Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tồn thất về giá trị.

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---------------------|-------------------|------------------|--|
| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn cổ phần | Số lượng cổ phần | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Cty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (i2) | Đang hoạt động | 20,0% | 5.922 | 6.676.306.812 |
| Cty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên | Đang hoạt động | 33,3% | | 19.774.674.966 |
| Cộng | | | | 26.615.469.977 |
| | | | | 26.450.981.778 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư vốn vào đơn vị khác

| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phiếu | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---------------------|-----------|-------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Cty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn (13) | Đang hoạt động | 18,70% | 56.000 | 5.600.000.000 | - | 5.600.000.000 | - |
| Cty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên | Đang hoạt động | | 96.800 | 968.000.000 | (968.000.000) | 968.000.000 | (968.000.000) |
| Cty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL (11) | Đang hoạt động | 11,29% | 1.717.768 | 8.200.000.000 | - | 22.502.760.800 | - |
| Cty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai (12) | Đang hoạt động | 9,70% | | 1.200.000.000 | - | 1.200.000.000 | - |
| Cty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL | Đang hoạt động | 2,88% | 350.350 | 3.503.500.000 | (399.648.516) | 3.503.500.000 | (471.079.169) |
| Cty CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc | Đang hoạt động | 7,20% | 48.000 | 480.000.000 | (480.000.000) | 480.000.000 | (480.000.000) |
| Cty CP ĐT & KD Bất động sản ĐLGL | Đang hoạt động | 4,00% | 400.000 | 4.000.000.000 | (527.123.010) | 4.000.000.000 | (346.159.195) |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL (12) | Đang hoạt động | 8,17% | 817.000 | 8.274.230.632 | - | - | - |
| Cộng | | | | 32.225.730.632 | (2.374.771.526) | 22.502.760.800 | (2.265.238.364) |

(11) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Công cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL1 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 31/12/2016. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.

(12) Các Công ty hoạt động đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(13) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa nhận được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn. Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Tập đoàn cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên | 68.337.488.136 | 121.246.059.976 |
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 17.254.758.400 | 47.920.083.400 |
| Whirlpool Overseas Manufacturing, S.a.r.l | 28.151.749.858 | 23.682.903.337 |
| Lithonia Lighting, A Division | 23.016.912.458 | - |
| Công ty CP Công nghiệp KTCB Đá Tây Nguyên | 55.998.877.380 | 17.543.755.480 |
| Tập Đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuansong& Công ty TNHH ĐTPPT MTV Lào | 136.947.625.974 | - |
| Azad International (HK) Ltd. | 17.530.353.915 | 19.515.031.401 |
| Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA) | 56.628.496.566 | 62.492.698.111 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long | 32.692.007.652 | - |
| Các đối tượng khác | 164.948.404.474 | 128.920.050.390 |
| Cộng | <u>601.506.674.812</u> | <u>421.320.582.095</u> |

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên | Công ty liên kết | 68.337.488.136 | 121.246.059.976 |
| Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai | Công ty nhận đầu tư | 5.493.480.133 | 4.910.777.407 |
| Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc | Công ty nhận đầu tư | 10.383.029.454 | 8.983.810.042 |
| Các đối tượng khác | Công ty nhận đầu tư | 227.691.200 | 139.838.066 |
| Cộng | | <u>84.441.688.923</u> | <u>135.280.485.491</u> |

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên | 109.057.170.728 | 95.519.648.768 |
| Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1 | 75.100.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 65.307.812.069 | 101.459.642.286 |
| Cộng | <u>249.464.982.797</u> | <u>196.979.291.054</u> |

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên | Công ty nhận đầu tư | 11.177.846.159 | 11.127.846.159 |
| Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai | Công ty nhận đầu tư | 7.432.390.621 | 6.704.486.043 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển DV CTCC ĐLGL | Công ty nhận đầu tư | 67.000.000 | - |
| Cộng | | <u>18.677.236.780</u> | <u>17.832.332.202</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| Cho vay ngắn hạn | 778.922.126.752 | 617.719.231.990 |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn (i1) | 312.295.127.000 | 408.490.727.000 |
| - Ông Nguyễn Thanh Lâm (i2) | 345.255.255.829 | 184.238.582.345 |
| - DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC (i3) | 7.972.371.581 | 6.972.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (i4) | 9.309.361.807 | - |
| - Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên (i5) | 16.332.137.994 | 12.017.853.104 |
| - Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL (i6) | 6.000.069.541 | 6.000.069.541 |
| - Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú I (i7) | 8.637.280.000 | - |
| - Các đối tượng khác (i8) | 73.120.523.000 | - |
| Cho mượn ngắn hạn (i9) | 121.235.637.867 | 83.282.725.382 |
| - Ông Đỗ Thành Nhân | 20.000.000.000 | - |
| - Ông Nguyễn Tuấn Vũ | 39.500.000.000 | - |
| - Đặng Công Bình | 15.000.000.000 | - |
| - Nguyễn Đình Thiện | 16.050.000.000 | - |
| - Hồ Thị Mỹ Trinh | 27.000.000.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 3.685.637.867 | 83.282.725.382 |
| Cộng | 900.157.764.619 | 701.001.957.372 |

- (i1) Cho Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 09/HĐVV-DLGL ngày 01/07/2014 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐVV ngày 20/12/2015, thời hạn cho vay là 1 năm từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016.
- (i2) Cho ông Nguyễn Thanh Lâm vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 01/2016/HĐVV-ĐLGL ngày 01/04/2016.
- (i3) Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.581 đồng, thu tính đến thời điểm 31/12/2017 toàn bộ khoản nợ này đã đến hạn thanh toán.
- (i4) Cho Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/MV/2016 ngày 01/01/2016, thời hạn cho vay là 18 tháng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2017 với lãi suất 0,5%/năm.
- (i5) Cho Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên vay theo hợp đồng cho mượn tiền ngày 08/01/2016, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 0,5%/năm.
- (i6) Cho Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng ngày 01/01/2016, thời hạn cho vay là 20 tháng (kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2017) với lãi suất 0,5%/năm.
- (i7) Cho Công ty TNHH MTV Nông trại Cao nguyên Quảng Phú I vay theo hợp đồng số 02/HĐ-HTV ngày 01/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/12/2016, hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 21 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay: 6%/năm.
- (i8) Cho các cá nhân vay tiền theo từng hợp đồng vay cụ thể, thời gian cho vay tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng), lãi suất cho vay là 6%/năm.
- (i9) Cho các Công ty mượn tiền theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015, cho các cá nhân mượn theo từng Hợp đồng mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tháng).

b. Dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| Cho vay dài hạn | 225.647.099.300 | 157.343.713.318 |
| - Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (*) | 65.441.054.300 | 65.441.054.300 |
| - Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | - | 90.902.287.437 |
| - DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC | - | 1.000.371.581 |
| - Nguyễn Tân Tiến (**) | 140.956.045.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (***) | 19.250.000.000 | - |
| Cộng | 225.647.099.300 | 157.343.713.318 |

- (*) Cho Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-CTTR ngày 17/01/2012 và Phụ lục hợp đồng ngày 02/10/2013, thời hạn thu hồi khoản cho vay từ ngày 30/06/2015 đến ngày 30/12/2020, lãi suất cho vay: tính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng Sacombank Thành phố Hồ Chí Minh tại từng thời điểm. Số tiền cho vay ban đầu là 149.175.000.000 đồng.
- (**) Cho ông Nguyễn Tân Tiến vay theo hợp đồng vay vốn số 02/2016/HĐVV-DLGL ngày 05/04/2016, thời hạn cho vay là 18 tháng (từ ngày 05/04/2016 đến ngày 05/10/2017) với lãi suất 9,5%/năm, phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/10/2016 gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 31/01/2018.
- (***) Cho Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01//VV/2016 ngày 20/09/2016, thời hạn cho vay từ ngày 20/09/2016 đến ngày 20/09/2026 với lãi suất 10,2%/năm. Số tiền cho vay là 20.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2017 là 750.000.000 đồng.

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--|----------------------|------------------------|
| Cho vay | | - | 90.902.287.437 |
| Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | - | 90.902.287.437 |
| Cho mượn | | 6.253.812.441 | 9.620.063.657 |
| Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL | Công ty nhận đầu tư | 6.000.069.541 | 6.000.069.541 |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL | Công ty nhận đầu tư | - | 2.219.749.685 |
| Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | - | 1.400.244.431 |
| Các đối tượng khác | | 253.742.900 | - |
| Cộng | | 6.253.812.441 | 100.522.351.094 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 10.858.231.638 | - | 10.440.318.191 | - |
| Phải thu về lãi cho vay | | | | |
| - Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai | 1.635.037.883 | - | 2.010.037.883 | - |
| - DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC | 974.653.388 | (974.653.388) | 974.653.388 | (759.366.355) |
| - Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | - | - | 16.185.312.138 | - |
| - Công ty CP Quốc tế Sài Gòn | 46.610.648.101 | - | 25.365.478.587 | - |
| - Nguyễn Tân Tiến | 8.871.577.178 | - | - | - |
| - Nguyễn Thanh Lâm | 18.705.064.735 | - | 4.526.495.063 | - |
| - Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (lãi cho vay) | 12.845.635.237 | - | 10.350.596.717 | - |
| - Các đối tượng khác | 775.658.805 | - | 96.833.335 | - |
| Tạm ứng | 19.617.726.429 | (67.479.236) | 18.838.282.308 | (67.479.236) |
| Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn (*) | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 5.935.663.536 | - | 6.814.309.696 | - |
| Phải thu BHXH, BHYT | 39.735.779 | - | - | - |
| Phải thu khác | 26.389.956.069 | (1.557.012.357) | 21.527.269.200 | (1.307.578.912) |
| Cộng | 253.259.588.778 | (2.599.144.981) | 217.129.586.506 | (2.134.424.503) |

(*) Là khoản góp vốn của Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai (công ty con) cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Sài Gòn để tìm kiếm, nhận chuyển nhượng các dự án nông nghiệp đang sản xuất, đầu tư dở dang với diện tích 3.500 ha tại các tỉnh Tây Nguyên theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 15/DLGL-HTĐT ngày 5/11/2014. Theo đó, sau khi tìm kiếm và nhận chuyển nhượng dự án thành công, số tiền góp vốn thực tế của mỗi bên sẽ được quy thành vốn góp cổ phần theo tỷ lệ tương ứng trong các Công ty sở hữu dự án cụ thể. Thời gian hợp tác là 150 ngày từ 01/12/2014 đến ngày 05/05/2015 và được gia hạn đến ngày 30/06/2017 theo Phụ lục Hợp đồng số 02/DLGL – HTDT ngày 02/05/2016.

b. Dài hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (lãi cho vay) | 22.739.205.273 | - | 25.364.989.405 | - |
| Cộng | 22.739.205.273 | - | 25.364.989.405 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai | Công ty nhận đầu tư | 1.635.037.883 | 2.010.037.883 |
| Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | Chung cổ đông lớn, có ảnh hưởng đáng kể | - | 16.185.312.138 |
| Cộng | | <u>1.635.037.883</u> | <u>18.195.350.021</u> |

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn | | |
| - Từ 3 năm trở lên | 10.328.906.486 | 6.197.733.770 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 2.135.519.073 | 3.983.785.358 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 1.616.915.360 | 2.244.480.102 |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 298.800.000 | 301.608.000 |
| Cộng | <u>14.380.140.919</u> | <u>12.727.607.230</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: nợ xấu

| | 31/12/2016 | | | Ghi chú |
|--|-----------------------|----------------------------|---------------------------|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn | |
| Phải thu khách hàng | 5.698.989.619 | 467.399.009 | | |
| - Công ty TNHH Nam Thuận | 533.661.700 | - | Trên 3 năm | Đang khởi kiện |
| - Các đối tượng khác | 5.165.327.919 | 467.399.009 | Từ 1 năm đến trên 3 năm | Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi |
| Trả trước người bán | 3.035.913.627 | 274.750.299 | | |
| - Công ty TNHH TV TK Kiến Phát | 1.490.000.000 | - | Trên 3 năm | Không thực hiện hợp đồng |
| - Các đối tượng khác | 1.545.913.627 | 274.750.299 | Trên 3 năm | Không thực hiện hợp đồng |
| Tạm ứng | 67.479.236 | - | | |
| - Nguyễn Văn Hòa | 67.479.236 | - | Trên 3 năm | Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng |
| Phải thu về cho vay | 5.976.000.000 | 2.290.800.000 | | |
| - DNTN Du lịch lễ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC | 5.976.000.000 | 2.290.800.000 | Từ 6 tháng đến trên 3 năm | Đang khởi kiện |
| Phải thu khác | 2.831.641.763 | 196.934.018 | | |
| - DNTN Du lịch lễ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC | 974.653.388 | - | Trên 3 năm | Đang khởi kiện |
| - Phạm Trung | 656.446.732 | 196.934.018 | Từ 2-3 năm | CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi |
| - Bùi Tịnh | 212.744.976 | - | Trên 3 năm | CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi |
| - Võ Châu Hoàng | 490.630.823 | - | Trên 3 năm | CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi |
| - Lê Thế Kỳ | 199.500.000 | - | Trên 3 năm | CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi |
| - Các đối tượng khác | 297.665.844 | - | Trên 3 năm | Chưa thu hồi được |
| Cộng | 17.610.024.245 | 3.229.883.326 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2016

| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn | Ghi chú |
|--|-----------------------|----------------------------|---------------------------|---|
| Phải thu khách hàng | 6.467.605.933 | 371.183.017 | | |
| - Công ty TNHH Nam Thuận | 533.661.700 | - | Trên 3 năm | Đang khởi kiện |
| - Công ty VACHETTI GIUSEPPE S.P.A | 636.431.769 | - | Trên 3 năm | Không còn giao dịch với khách hàng |
| - Các đối tượng khác | 5.297.512.464 | 371.183.017 | Từ 6 tháng đến trên 3 năm | Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi |
| Trả trước người bán | 2.707.495.109 | 3.568.300 | | |
| - Công ty TNHH TV TK Kiến Phát | 1.490.000.000 | - | Trên 3 năm | Không thực hiện hợp đồng |
| - Các đối tượng khác | 1.217.495.109 | 3.568.300 | Từ 2 năm đến trên 3 năm | Không thực hiện hợp đồng |
| Tạm ứng | 67.479.236 | - | | |
| - Nguyễn Văn Hòa | 67.479.236 | - | Trên 3 năm | Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng |
| Phải thu về cho vay | 3.984.000.000 | 2.191.200.000 | | |
| - DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC | 3.984.000.000 | 2.191.200.000 | Từ 6 tháng đến 2 năm | Đang khởi kiện |
| Phải thu khác | 2.937.158.162 | 870.179.893 | | |
| - DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC | 974.653.388 | 215.254.033 | Từ 2 năm đến trên 3 năm | Đang khởi kiện |
| - Phạm Trung | 656.446.732 | 328.223.366 | Từ 1-2 năm | CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi |
| - Võ Châu Hoàng | 490.630.823 | 187.189.246 | Từ 1-3 năm | CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi |
| - Lê Thế Kỳ | 199.500.000 | - | Trên 3 năm | CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi |
| - Các đối tượng khác | 615.927.219 | 139.513.248 | Từ 2 năm đến trên 3 năm | Chưa thu hồi được |
| Cộng | 16.163.738.440 | 3.436.131.210 | | |

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 48.626.321.710 | (13.105.082.624) | 50.366.614.359 | (16.378.075.728) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.679.181 | - | 5.518.999 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 105.200.955.901 | (418.036.488) | 147.832.179.424 | (1.112.586.362) |
| Thành phẩm | 30.057.968.006 | (3.969.618.800) | 29.981.681.905 | (2.884.205.978) |
| Thành phẩm bất động sản đầu tư | 36.157.690.567 | - | 62.798.142.842 | - |
| Hàng hóa | 210.944.838.787 | - | 264.774.239.891 | - |
| Cộng | 430.989.454.152 | (17.492.737.912) | 555.758.377.420 | (20.374.868.068) |

- Toàn bộ giá trị thành phẩm bất động sản (36.157.690.567 đồng) đã được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 68.082.612 | 557.631.085 |
| Chi phí bảo hiểm | 18.509.583 | 196.080.173 |
| Chi phí trả trước khác | 287.693.311 | 447.928.284 |
| Cộng | 374.285.506 | 1.201.639.542 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 520.433.640 | 1.176.961.260 |
| Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng | 407.745.415 | 661.090.894 |
| Tiền thuê đất và nhà (*) | 37.712.987.528 | 38.677.217.667 |
| Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác | 776.889.916 | 959.325.001 |
| Cộng | 39.418.056.499 | 41.474.594.822 |

- (*) Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác (*) | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 184.546.794.975 | 291.324.474.637 | 39.386.274.304 | 27.226.044.190 | 2.294.755.259.331 | 2.837.238.847.437 |
| Phân loại lại | (6.727.572.756) | 20.700.173.523 | - | (13.972.600.767) | - | - |
| Mua sắm trong kỳ | 16.165.439.117 | 5.587.475.230 | 832.742.703 | 2.058.649.395 | - | 24.644.306.445 |
| XDCB hoàn thành | 27.916.313.979 | - | - | - | 109.773.679.636 | 137.689.993.615 |
| CL do chuyển đổi | 220.911.084 | 3.327.462.911 | 42.467.700 | 83.166.198 | - | 3.674.007.893 |
| TL, nhượng bán | - | 12.713.241.363 | 994.545.455 | 10.667.100 | 658.491.855 | 14.376.945.773 |
| Giảm do hợp nhất | 26.656.379.673 | - | 9.845.574.494 | 67.400.000 | 1.778.263.431 | 38.347.617.598 |
| Giảm do mất QKS | 2.898.571.695 | - | - | - | - | 2.898.571.695 |
| Công ty con | | | | | | |
| Số cuối kỳ | 192.566.935.031 | 308.226.344.938 | 29.421.364.758 | 15.317.191.916 | 2.402.092.183.681 | 2.947.624.020.324 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 50.334.680.923 | 263.181.287.176 | 23.096.350.757 | 8.093.587.177 | 20.315.630.345 | 365.021.536.378 |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | 8.607.627.803 | 16.293.918.699 | 2.759.146.922 | 1.028.394.930 | 68.740.118.154 | 97.429.206.508 |
| CL do chuyển đổi | 249.211.695 | 3.070.840.420 | 38.097.373 | 103.946.036 | - | 3.462.095.524 |
| TL, nhượng bán | - | 8.250.079.290 | 262.447.000 | 3.995.838 | 118.625.369 | 8.635.147.497 |
| Giảm do hợp nhất | 8.226.560.137 | - | 5.123.410.980 | 67.400.000 | - | 13.417.371.117 |
| Giảm do mất QKS | 1.286.532.080 | - | - | - | - | 1.286.532.080 |
| Công ty con | | | | | | |
| Số cuối kỳ | 49.678.428.204 | 274.295.967.005 | 20.507.737.072 | 9.154.532.305 | 88.937.123.130 | 442.573.787.716 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 134.212.114.052 | 28.143.187.461 | 16.289.923.547 | 19.132.457.013 | 2.274.439.628.986 | 2.472.217.311.059 |
| Số cuối kỳ | 142.888.506.827 | 33.930.377.933 | 8.913.627.686 | 6.162.659.611 | 2.313.155.060.551 | 2.505.050.232.608 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.491.812.473.626 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 165.032.216.082 đồng.

(*) Về Tài sản cố định là Dự án BOT đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh đoạn km 1610 – Cầu 110 (km 1667 + 570):

- Dự án đã hoàn thành các hạng mục chính và đưa vào sử dụng ngày 26/10/2015. Hiện nay, Công ty vẫn tiếp tục xây dựng một số hạng mục phát sinh thêm và hạng mục phụ trợ.
- Ngày 20/04/2016, Thanh tra Bộ Giao thông vận tải đã có kết luận thanh tra và kiến nghị giảm trừ một số chi phí của Dự án. Theo đó, giá trị các hạng mục đã hoàn thành của dự án đến thời điểm 31/12/2015 được tạm tính là 1.174,870 tỷ đồng (chưa bao gồm chi phí dự phòng).
- Ngày 10/11/2016, Kiểm toán Nhà nước có văn bản số 502/KTNN-TH về Báo cáo kiểm toán Dự án; Theo đó, kiểm toán đã cắt giảm thêm một số chi phí và tạm xác định giá trị các hạng mục đã hoàn thành của dự án đến 30/6/2016 là 1.157,064 tỷ đồng.

Công ty cho rằng, các kết luận nêu trên thể hiện giá trị tạm tính, không phải là giá trị phê duyệt cuối cùng nên chưa điều chỉnh số liệu. Nguyên giá của các hạng mục đã hoàn thành đến 31/12/2016 hiện được Công ty phản ánh trên báo cáo tài chính theo chi phí thực tế phát sinh là 1.232.799.487.702 đồng và khấu hao theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án tại Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao số 12699/HĐ.BOT-BGTVT ngày 25/11/2013 là 20 năm 4 tháng 2 ngày. Hiện nay, Công ty đang khẩn trương hoàn thành hồ sơ quyết toán giá trị công trình, thực hiện việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án đề trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, chấp thuận giá trị quyết toán chính thức của dự án.

16. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei | Website | Phần mềm máy tính | Chi phí triển khai (a) | Quan hệ khách hàng khế ước (b) | Cộng |
|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 53.536.754.270 | 617.689.701 | 34.760.000 | 523.214.792 | 111.456.632.412 | - | 166.169.051.175 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 80.000.000 | 11.065.147.161 | 32.397.712.500 | 43.542.859.661 |
| CL do chuyển đổi | - | - | - | - | 1.470.406.483 | 595.587.500 | 2.065.993.983 |
| Giảm do hợp nhất | 14.846.040.000 | - | - | 170.135.000 | - | - | 15.016.175.000 |
| Số cuối kỳ | 38.690.714.270 | 617.689.701 | 34.760.000 | 433.079.792 | 123.992.186.056 | 32.993.300.000 | 196.761.729.819 |
| Khấu hao | | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 44.969.375 | 68.926.109 | 8.207.219 | 351.341.166 | 101.236.246.425 | - | 101.709.690.294 |
| Khấu hao trong kỳ | 21.585.300 | 36.334.680 | 11.586.672 | 35.492.635 | 7.303.431.825 | 1.619.885.625 | 9.028.316.737 |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | - | - | - | - |
| CL do chuyển đổi | - | - | - | - | 1.285.071.750 | 29.779.375 | 1.314.851.125 |
| Giảm do hợp nhất | - | - | - | 76.010.969 | - | - | 76.010.969 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 66.554.675 | 105.260.789 | 19.793.891 | 310.822.832 | 109.824.750.000 | 1.649.665.000 | 111.976.847.187 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 53.491.784.895 | 548.763.592 | 26.552.781 | 171.873.626 | 10.220.385.987 | - | 64.459.360.881 |
| Số cuối kỳ | 38.624.159.595 | 512.428.912 | 14.966.109 | 122.256.960 | 14.167.436.056 | 31.343.635.000 | 84.784.882.632 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 37.722.191.270 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 251.370.792 đồng.
- (a) Chi phí triển khai là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng sẽ được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.
- (b) Tài sản cố định vô hình “Quan hệ kinh doanh với khách hàng” phát sinh trong năm 2016 khi Công ty mua mảng hoạt động kinh doanh điện tử tại Hàn Quốc. Giá trị của tài sản này tại ngày mua là 1.450.000 USD (tương đương 11.237.500 HKD). Công ty khấu hao tài sản cố định vô hình này dựa theo thời gian ước tính sử dụng là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất (*) | Nhà cửa vật kiến trúc | Cộng |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | 66.720.417.973 | 54.591.466.483 | 121.311.884.456 |
| Tăng do mất QKS công ty con | - | 2.898.571.695 | 2.898.571.695 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 66.720.417.973 | 57.490.038.178 | 124.210.456.151 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu kỳ | - | 12.383.805.810 | 12.383.805.810 |
| Tăng do mất QKS công ty con | - | 1.286.532.080 | 1.286.532.080 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 2.323.601.604 | 2.323.601.604 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | 15.993.939.494 | 15.993.939.494 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 66.720.417.973 | 42.207.660.673 | 108.928.078.646 |
| Số cuối kỳ | 66.720.417.973 | 41.496.098.684 | 108.216.516.657 |

• Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp đảm bảo nợ vay là 108.216.516.657 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| Xây dựng cơ bản | 603.458.413.186 | 460.347.766.841 |
| - Dự án trồng cao su tại IaTiem | 13.130.600.675 | 12.862.866.305 |
| - Dự án trồng cao su tại IaBlư (948 ha) | 156.737.763.942 | 152.666.035.634 |
| - Dự án thủy điện Đồng Nai 6 (*) | 11.709.800.729 | 11.709.800.729 |
| - Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai | 156.776.931.622 | 109.617.235.333 |
| - Công trình khách sạn Mỹ Khê | 451.262.866 | 451.262.866 |
| - Trồng rừng cao su 980 ha Chư Pưh (980 ha) | 188.371.955.034 | 166.941.664.801 |
| - Mô đá Gabrô Krông Năng, Krông Pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 Ha | - | 325.578.104 |
| - Mô đá Gabrodiorit tại xã IaGrai | - | 1.061.251.741 |
| - Dự án chăn nuôi bò | 28.987.614.731 | 4.102.047.831 |
| - Dự án nhà máy điện Tân Thượng | 46.613.409.169 | - |
| - Dự án Khách sạn Đức Long tại Đăk Nông | 318.181.818 | - |
| - Các công trình xây dựng khác | 360.892.600 | 610.023.497 |
| Cộng | 603.458.413.186 | 460.347.766.841 |

• Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2016 là 501.886.650.598 đồng.

(*) Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 đã bị loại khỏi quy hoạch tổng thể của Bộ Công Thương. Tuy nhiên, tháng 12/2014 Tập đoàn đã có Báo cáo xin chủ trương tiếp tục đầu tư. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vẫn đang chờ phản hồi từ cơ quan chức năng.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 14.892.372.986 | 16.711.882.026 |
| Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 2.746.228.992 | 1.453.096.650 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 17.638.601.978 | 18.164.978.676 |

20. Lợi thế thương mại

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá trị đầu kỳ | 290.583.869.855 | - |
| Tăng do hợp nhất | - | 295.205.416.464 |
| Phân bổ trong kỳ | 30.244.394.034 | 13.809.124.552 |
| Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo | 2.747.225.211 | 9.187.577.943 |
| Giá trị cuối kỳ | 263.086.701.032 | 290.583.869.855 |

21. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng | 89.599.709.741 | 110.811.241.933 |
| Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên | 2.248.670.000 | 30.191.090.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành | 23.317.960.600 | 25.572.714.632 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Kim Lan | 8.736.481.937 | 23.316.270.937 |
| Hung Fai Industrial Technology Ltd | 28.510.896.028 | - |
| Công ty CP Lilama 45.3 | 21.656.329.000 | - |
| Công ty TNHH Xây Dựng Bình Định | 34.056.318.866 | - |
| Các đối tượng khác | 203.599.820.106 | 419.254.655.426 |
| Cộng | 411.726.186.278 | 609.145.972.928 |

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai | Công ty nhận đầu tư | 1.020.745.524 | 573.339.182 |
| Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên | Công ty liên kết | 2.248.670.000 | 30.191.090.000 |
| Cộng | | 3.269.415.524 | 30.764.429.182 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai | 5.696.695.298 | 34.092.783.000 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình | 12.180.800.000 | - |
| Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | 41.250.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 28.409.987.037 | 6.734.000.914 |
| Cộng | 87.537.482.335 | 40.826.783.914 |

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL | Công ty nhận đầu tư | 3.301.779.388 | - |
| Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai | Công ty nhận đầu tư | 5.696.695.298 | 34.092.783.000 |
| Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | Chung cổ đông lớn, có ảnh hưởng đáng kể | 41.250.000.000 | - |
| Cộng | | 50.248.474.686 | 34.092.783.000 |

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Thay đổi do hợp nhất | Ảnh hưởng do chuyển đổi | Số cuối kỳ | |
|--------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|------------------|-----------------------|
| | Phải thu | Phải trả | | | | | Phải thu | Phải trả |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | - | 1.450.479.392 | 13.555.883.533 | 10.504.450.680 | (198.234.316) | - | - | 4.303.677.929 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 30.459.473 | 48.755.619.686 | 27.390.691.416 | 10.727.818.300 | (647.696.204) | 525.223.100 | - | 65.270.560.225 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 172.838.068 | 63.197.634 | 148.385.727 | - | - | - | 87.649.975 |
| Thuế tài nguyên | - | 117.175.324 | 315.562.728 | 263.109.502 | - | - | - | 169.628.550 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 472.350.000 | 405.321.160 | 3.059.318.548 | 874.440.772 | - | - | - | 2.117.848.936 |
| Các loại thuế khác | 2.052.434 | 62.611.403 | 184.595.000 | 62.123.280 | - | - | 1.052.434 | 184.083.123 |
| Phí và lệ phí | - | 647.484.650 | 401.445.107 | 1.004.592.957 | - | - | - | 44.336.800 |
| Cộng | 504.861.907 | 51.611.529.683 | 44.970.693.966 | 23.584.921.218 | (840.930.520) | 525.223.100 | 1.052.434 | 72.177.785.538 |

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trích trước các công trình xây lắp | 18.093.197.655 | 6.308.464.637 |
| Chi phí lãi vay | 10.333.476.514 | 9.832.973.691 |
| Chi phí văn phòng | 6.023.224.934 | 8.140.258.755 |
| Chi phí kiểm toán | 2.685.008.700 | 5.705.361.699 |
| Các khoản trích trước khác | 30.431.431.628 | 14.287.067.092 |
| Cộng | 67.566.339.431 | 44.274.125.874 |

25. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 114.545.458 | 142.128.789 |
| Doanh thu thu phí đường bộ nhận trước | 470.809.092 | 354.790.909 |
| Cộng | 585.354.550 | 496.919.698 |

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 103.209.183 | 7.575.682 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 617.624.290 | 673.727.040 |
| Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả | 1.443.858.450 | 1.445.184.450 |
| Lãi vay phải trả | 94.414.763.983 | 74.608.231.551 |
| Cổ tức phải trả | 148.747.837 | 919.944.792 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 12.518.842.024 | 14.892.728.340 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 326.841.504 | 20.584.767.781 |
| - Công ty TNHH Indochina Gateway | - | 6.923.655.000 |
| - Phải trả khác | 326.841.504 | 13.661.112.781 |
| Cộng | 109.573.887.271 | 113.132.159.636 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | 300.000.000 |
| Lãi vay phải trả | 7.746.335.250 | 74.295.230.845 |
| Cộng | 7.746.335.250 | 74.595.230.845 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tăng/giảm do nhất | Ảnh hưởng do chuyển đổi bảo cáo | Số cuối kỳ |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 197.639.052.181 | 722.269.587.354 | 495.939.534.208 | - | (722.030.410) | 423.247.074.917 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai | 32.963.000.000 | 81.447.000.000 | 72.010.000.000 | - | - | 42.400.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai | 13.080.215.393 | 396.169.355.571 | 123.618.447.582 | - | - | 285.631.123.382 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai | 38.500.000.000 | 95.200.000.000 | 73.700.000.000 | - | - | 60.000.000.000 |
| - Ngân hàng Eximbank - CN Tân Sơn Nhất | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - USD | 23.224.000.000 | 1.543.731.180 | 23.366.109.570 | - | (137.174.490) | 1.264.447.120 |
| - Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - HKD | 84.891.836.788 | 51.113.113.503 | 135.420.094.371 | - | (584.855.920) | - |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai | - | 69.646.387.100 | 53.231.791.000 | - | - | 16.414.596.100 |
| - Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai | - | 24.500.000.000 | 7.862.091.685 | - | - | 16.637.908.315 |
| - Các đối tượng khác | 980.000.000 | 2.650.000.000 | 2.731.000.000 | - | - | 899.000.000 |
| Các khoản mượn bằng tiền | 1.228.161.100 | 56.366.000.000 | 56.659.127.805 | 11.133.020.132 | - | 12.068.053.427 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai | - | - | - | 11.133.020.132 | - | 11.133.020.132 |
| - Các đối tượng khác | 1.228.161.100 | 56.366.000.000 | 56.659.127.805 | - | - | 935.033.295 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 118.498.501.814 | 152.640.127.128 | 144.065.864.400 | (832.500.000) | - | 126.240.264.542 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai | 8.000.000.000 | 47.000.000.000 | 23.000.000.000 | - | - | 32.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai | 80.200.000.000 | 64.213.508.000 | 103.213.508.000 | - | - | 41.200.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai | 3.741.675.200 | 6.600.035.200 | 3.727.336.400 | - | - | 6.614.374.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM | 24.799.306.614 | 33.479.063.928 | 12.500.000.000 | - | - | 45.778.370.542 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Đắk Lắk | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | - | - | 120.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Dân (Sở giao dịch) | 1.487.520.000 | 527.520.000 | 767.520.000 | - | (720.000.000) | 527.520.000 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Lai | 150.000.000 | - | 37.500.000 | - | (112.500.000) | - |
| - Ông Nguyễn Thanh Lâm | - | 700.000.000 | 700.000.000 | - | - | - |
| Trái phiếu phát hành đến hạn trả | 379.600.000 | 133.202.748.732 | 5.100.000 | - | - | 133.577.248.732 |
| Cộng | 317.745.315.095 | 1.064.478.463.214 | 696.669.626.413 | 10.300.520.132 | (722.030.410) | 695.132.641.618 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tăng/giảm do hợp nhất | Anh hưởng do chuyển đổi báo cáo | Số cuối kỳ |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Vay dài hạn | 2.540.908.657.721 | 276.500.937.981 | 144.065.864.400 | (41.792.900.000) | - | 2.631.550.831.302 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai (i1) | 926.769.000.000 | 74.190.403.555 | 23.000.000.000 | - | - | 977.959.403.555 |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (i2) | 1.297.752.606.392 | 196.427.974.426 | 103.213.508.000 | (38.250.400.000) | - | 1.352.716.672.818 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai (i3) | 61.399.793.200 | 5.882.560.000 | 3.727.336.400 | - | - | 63.555.018.800 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM (i4) | 247.993.066.129 | - | 12.500.000.000 | - | - | 235.493.066.129 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch (i5) | 5.634.190.000 | - | 767.520.000 | (3.280.000.000) | - | 1.586.670.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Đắk Lắk (i6) | 360.000.000 | - | 120.000.000 | - | - | 240.000.000 |
| - Ông Nguyễn Thanh Lâm | 700.000.000 | - | 700.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Lai | 300.000.000 | - | 37.500.000 | (262.500.000) | - | - |
| Trái phiếu thường | 493.602.385.468 | 2.102.404.268 | 43.000.000 | - | - | 495.661.789.736 |
| Cộng | 3.034.511.043.189 | 278.603.342.249 | 144.108.864.400 | (41.792.900.000) | - | 3.127.212.621.038 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 118.498.501.814 | - | - | - | - | 126.240.264.542 |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn | - | - | - | - | - | - |
| - Trái phiếu phát hành đến hạn | 379.600.000 | - | - | - | - | 133.577.248.732 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 2.915.632.941.375 | | | | | 2.867.395.107.764 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/05/2014 với hạn mức vay là 997.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 13,5 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14A đoạn Km từ 817 đến 887 theo hình thức BOT. Thời gian ân hạn: 4,5 năm, từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (từ ngày 03/06/2011 đến ngày 03/12/2015). Toàn bộ khoản nợ (bao gồm nhưng không hạn chế: nợ gốc, lãi, lãi phạt, các khoản phí...) phát sinh từ hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đắk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Pú, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.
 - Hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 14/10/2011. Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng 980,4 ha cao su, hạn mức: 130.862.000.000 đồng. Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày nhận vốn vay đầu tiên, lãi suất vay: theo thỏa thuận. Thời hạn trả gốc: bắt đầu trả từ năm 2019. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (i.3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai:
- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
 - Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn hình thành trong tương lai thuộc dự án này.
- (i.4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.
- (i.5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao dịch:
- Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 015/15/HĐTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 096/15/HĐTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 080/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên (08/10/2014). Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,5%/năm và sau đó được điều chỉnh sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân và sau đó được điều chỉnh sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Camry 2.5G 5 chỗ, mới 100%. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay.
- (i.6) Vay Ngân hàng HD Bank Tỉnh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 0282/13/HĐTD-TH ngày 25/10/2013 với hạn mức vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán mua xe ô tô xe Toyota Fortuner 2.5G.

c. Vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---------------------|-----------------------|------------|
| Các khoản vay mượn bằng tiền | | 33.052.501.415 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai | Công ty nhận đầu tư | 16.414.593.100 | - |
| - Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng ĐLGL | Công ty nhận đầu tư | 16.637.908.315 | - |
| Cộng | | <u>33.052.501.415</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu phát hành

| | 31/12/2016 | | | | Lãi suất cuối kỳ |
|---|------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
| | Giá gốc trái phiếu | Tổng chi phí phát hành | Chi phí phát hành phân bổ lũy kế | Giá trị trái phiếu cuối kỳ | |
| Loại phát hành theo mệnh giá | | | | | |
| - Trái phiếu kỳ hạn 5 năm | 366.000.000.000 | 6.518.829.294 | 2.603.370.299 | 362.084.541.005 | 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2 |
| - Trái phiếu kỳ hạn 3 năm | 134.000.000.000 | 2.386.675.206 | 1.589.423.937 | 133.202.748.731 | 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2 |
| - Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi | 374.500.000 | - | - | 374.500.000 | 13%/năm |
| Cộng | 500.374.500.000 | 8.905.504.500 | 4.192.794.236 | 495.661.789.736 | |

| | 01/01/2016 | | | | Lãi suất cuối kỳ |
|---|------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
| | Giá gốc trái phiếu | Tổng chi phí phát hành | Chi phí phát hành phân bổ | Giá trị trái phiếu cuối kỳ | |
| Loại phát hành theo mệnh giá | | | | | |
| - Trái phiếu kỳ hạn 5 năm | 366.000.000.000 | 6.491.086.494 | 1.298.217.299 | 360.807.130.805 | 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2 |
| - Trái phiếu kỳ hạn 3 năm | 134.000.000.000 | 2.376.518.006 | 792.172.669 | 132.415.654.663 | 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2 |
| - Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi | 379.600.000 | - | - | 379.600.000 | 13%/năm |
| Cộng | 500.379.600.000 | 8.867.604.500 | 2.090.389.968 | 493.602.385.468 | |

28. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 4.660.288.530 | 2.629.387.586 |
| Cộng | 4.660.288.530 | 2.629.387.586 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Dự phòng phải trả dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| Dự phòng tài cơ cấu (*) | 1.976.940.920 | 26.920.520.535 |
| Cộng | 1.976.940.920 | 26.920.520.535 |

(*) Sau khi DLG kết thúc việc mua lại Công ty, việc tái cơ cấu doanh nghiệp đã được thống nhất thực hiện nhằm sắp xếp hợp lý các dây chuyền lắp ráp và tổ chức lại doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả và năng suất hoạt động, từ đó tăng giá trị lợi ích cho các cổ đông trong vòng 12-24 tháng tới.

Kế hoạch tái cơ cấu tổng thể chủ yếu bao gồm các phần chính:

- Giai đoạn 1: Tổ chức lại dây chuyền sản xuất bằng cách sắp xếp công việc hợp lý để tăng cường hoạt động tự động hóa bằng cách giảm thiểu các nhân viên nhà máy tạm thời hoặc nhân viên nhân rỗi;
- Giai đoạn 2: Tái cơ cấu tổ chức và chức năng của các bộ phận, chẳng hạn như đóng cửa bộ phận Nghiên cứu và Phát triển và chuyển đến Việt Nam;
- Giai đoạn 3: Tăng năng suất tự động và phân bổ lại các lực lượng lao động cấp cao cho Việt Nam. Do đó, một số nhân viên dự kiến sẽ được phân bổ lại công việc hoặc cho thôi việc.

Ban Giám đốc của Công ty đã ước tính chi phí dự kiến cho kế hoạch tái cơ cấu doanh nghiệp, bao gồm việc cắt giảm nhân viên và bồi thường cho nhân viên thôi việc. Dự phòng dài hạn cho tái cơ cấu được trích lập tại ngày 15/07/2015.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã đánh giá lại khoản dự phòng dài hạn, dựa trên điều kiện và tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty. Một số điều chỉnh đã được tính đến khi Công ty có các đơn hàng ổn định và ngày càng tăng từ các khách hàng. Quy mô của kế hoạch tái cơ cấu dự kiến sẽ được giảm xuống mức độ khả thi nhằm duy trì chất lượng và hiệu quả hoạt động của nó, chẳng hạn như, giảm bớt số lượng nhân viên sa thải.

Vì vậy, tại ngày 31/12/2016, Ban Giám đốc của Mass Noble đã thực hiện giảm chi phí tái cơ cấu ước tính đã trích lập với mức hoàn nhập dự phòng là 8,6 triệu HKD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 1.492.535.080.000 | 819.082.000 | - | - | - | 11.134.542.824 | 54.165.749.925 |
| Tăng trong kỳ | 199.326.090.000 | 49.831.522.500 | 94.188.783.378 | 8.977.680.000 | 10.031.813.727 | - | 82.680.971.121 |
| Giảm trong kỳ | - | 722.500.000 | - | - | - | - | 3.366.644.162 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 1.691.861.170.000 | 49.928.104.500 | 94.188.783.378 | 8.977.680.000 | 10.031.813.727 | 11.134.542.824 | 133.480.076.884 |
| Số dư tại 01/01/2016 | 1.691.861.170.000 | 49.928.104.500 | 94.188.783.378 | 8.977.680.000 | 10.031.813.727 | 11.134.542.824 | 133.480.076.884 |
| Tăng trong kỳ | 609.582.250.000 (*) | 44.639.233.828 | - | - | 2.537.464.705 | - | 66.358.887.029 |
| Giảm trong kỳ | - | 44.054.550.000 | 94.188.783.378 | 8.977.680.000 | - | 4.938.105.865 | 68.250.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 2.301.443.420.000 | 50.512.788.328 | - | - | 12.569.278.432 | 6.196.436.959 | 131.588.963.913 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Vốn góp của chủ sở hữu tăng trong năm 2016 là 609.582.250.000 đồng từ các nguồn sau:

- Trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu: 65.750.000.000 đồng
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần: 43.832.250.000 đồng
- Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành vốn góp của chủ sở hữu: 500.000.000.000 đồng. Phương án sử dụng vốn của đợt chuyển đổi trái phiếu nhằm mục đích bổ sung vốn cho Dự án chăn nuôi, phát triển bò sữa và bò thịt (300 tỷ); Dự án Thủy điện và Năng lượng (150 tỷ) và bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh (50 tỷ). Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31/12/2016 như sau:

| Nội dung | Phương án sử dụng vốn | Đã sử dụng | Chưa sử dụng |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án chăn nuôi, phát triển bò sữa và bò thịt | 300.000.000.000 | 155.133.744.945 | 144.866.255.055 |
| Dự án thủy điện và năng lượng | 150.000.000.000 | 49.489.694.169 | 100.510.305.831 |
| Bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - |
| Cộng | 500.000.000.000 | 254.623.439.114 | 245.376.560.886 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1.691.861.170.000 | 1.492.535.080.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 609.582.250.000 | 199.326.090.000 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 2.301.443.420.000 | 1.691.861.170.000 |
| Cổ tức đã chia | - | - |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2016 Cổ phiếu | 01/01/2016 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 219.186.117 | 169.186.117 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 230.144.342 | 169.186.117 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 230.144.342 | 169.186.117 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 230.144.342 | 169.186.117 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 230.144.342 | 169.186.117 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 133.480.076.884 | 54.165.749.925 |
| Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế | 4.557.138.035 | (3.366.644.162) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60.218.634.770 | 82.680.971.121 |
| Phân phối lợi nhuận | 68.250.000.000 | - |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 68.250.000.000 | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.500.000.000 | - |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 65.750.000.000 | - |
| Phân phối lợi nhuận năm nay | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 130.005.849.689 | 133.480.076.884 |

31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------|---------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 999.411,89 | 190.938,27 |
| - EUR | 1.817,54 | 1.828,00 |
| - RMB | 170.643,11 | 983.931,00 |
| - KRW | 39.285.225,00 | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 1.064.648.999 | - |
| - Vachetti Giuseppe S.P.A | 636.431.769 | - |
| - Các đối tượng khác | 428.217.230 | - |

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1.877.775.050.297 | 1.491.665.438.693 |
| - Doanh thu bán hàng hóa (đá) | 238.371.242.962 | 786.962.746.199 |
| - Doanh thu bán linh kiện điện tử | 1.106.517.019.963 | - |
| - Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ | 16.435.758.491 | 104.907.782.055 |
| - Doanh thu bán phân bón | 495.417.104.700 | 278.590.832.931 |
| - Doanh thu bán đá thành phẩm | 2.970.394.181 | 10.836.122.274 |
| - Doanh thu sản phẩm nông nghiệp | 18.063.530.000 | 310.367.955.234 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 349.080.006.622 | 93.775.758.262 |
| - Doanh thu cho thuê tài sản | 6.005.854.087 | 7.576.339.395 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 25.134.776.202 | 28.231.434.463 |
| - Doanh thu phí BOT | 312.475.227.286 | 37.079.922.728 |
| - Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt | 5.464.149.047 | 20.888.061.676 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 263.767.035.055 | 59.643.772.728 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | 263.767.035.055 | 59.643.772.728 |
| Cộng | 2.490.622.091.974 | 1.645.084.969.683 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng | 1.726.968.718.077 | 1.366.111.525.201 |
| - Giá vốn bán hàng hóa (đá) | 236.082.495.590 | 698.882.716.493 |
| - Giá vốn linh kiện điện tử | 965.802.191.958 | - |
| - Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ | 14.595.877.742 | 98.485.794.229 |
| - Giá vốn bán phân bón | 490.403.927.389 | 275.138.338.021 |
| - Giá vốn bán đá thành phẩm | 2.387.240.398 | 5.143.459.624 |
| - Giá vốn sản phẩm nông nghiệp | 17.696.985.000 | 288.461.216.834 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 124.589.058.037 | 59.455.715.684 |
| - Giá vốn cho thuê tài sản | 4.643.979.394 | 6.311.887.162 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 21.573.488.503 | 21.684.340.568 |
| - Giá vốn thu phí BOT | 96.261.379.026 | 20.808.715.965 |
| - Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt | 2.110.211.114 | 10.650.771.989 |
| Giá vốn công trình xây dựng | 155.964.825.403 | 54.453.058.158 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.057.533.937) | 1.028.466.072 |
| | - | - |
| Cộng | 2.004.465.067.580 | 1.481.048.765.115 |

34. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 85.960.246.068 | 80.512.956.065 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 207.270.000 | 177.660.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 1.612.723.258 | 122.082.976 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 107.439.589 | 1.135.421 |
| Lãi từ thoái vốn | 20.626.300 | 23.679.622.606 |
| Cộng | 87.908.305.215 | 104.493.457.068 |

35. Chi phí tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 229.527.476.955 | 76.133.805.207 |
| Lãi trái phiếu | 63.963.289.303 | 83.946.777.858 |
| Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn | 109.533.162 | (2.803.458.944) |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 51.611.086 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 289.361.266 | - |
| Phí phát hành trái phiếu | 2.166.293.157 | 2.126.501.079 |
| Lỗ do mất quyền kiểm soát công ty con | 13.461.785.036 | - |
| Cộng | 309.517.738.879 | 159.455.236.286 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí hoa hồng | 2.521.274.593 | 3.124.242.260 |
| Chi phí nhân công | 351.726.097 | 793.075.585 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 97.623.510 | 142.517.884 |
| Chi phí vận chuyển | 13.424.476.158 | 6.495.626.956 |
| Các khoản khác | 2.575.801.762 | 3.965.637.366 |
| Cộng | 18.970.902.120 | 14.521.100.051 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu | 353.978.041 | - |
| Chi phí nhân công | 53.196.632.508 | 26.219.832.557 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.164.817.987 | 5.235.533.819 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 2.857.464.463 | 2.291.754.824 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 30.244.394.034 | 13.809.124.552 |
| Hoàn nhập chi phí | - | (8.178.766.720) |
| Các khoản khác | 39.542.720.799 | 24.808.551.189 |
| Cộng | 131.360.007.832 | 64.186.030.221 |

37. Thu nhập khác

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------------|-----------------------|
| Thu tiền bán lịch | 10.279.999 | 9.189.091 |
| Cổ tức các năm trước không phải trả | 771.087.955 | - |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 632.149.510 | - |
| Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con | - | 63.650.351.496 |
| Tiền phí cấp quyền được giảm | 580.787.010 | - |
| Các khoản thu nhập khác | 922.376.350 | 370.304.747 |
| Cộng | 2.916.680.824 | 64.029.845.334 |

38. Chi phí khác

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản cố định thanh lý | 602.856.025 | 220.862.749 |
| Tiền phạt, truy thu thuế (*) | 5.718.892.643 | 217.060.222 |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 1.781.171.891 | 2.223.999.152 |
| Chi phí khác | 133.787.976 | 1.760.426.438 |
| Cộng | 8.236.708.535 | 4.422.348.561 |

(*) Là tiền thuế chậm nộp và thuế truy thu do Công ty tự tính và nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60.218.634.770 | 82.680.971.121 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (2.500.000.000) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | - | 2.500.000.000 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 60.218.634.770 | 80.180.971.121 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 210.092.397 | 158.482.579 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm | | |
| Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu | 287 | 506 |

40. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 723.165.564.014 | 276.105.300.986 |
| Chi phí nhân công | 307.696.534.669 | 167.329.641.572 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 106.905.728.268 | 45.374.998.120 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 205.554.648.866 | 93.429.604.851 |
| Chi phí khác bằng tiền | 54.816.809.737 | 28.010.659.799 |
| Cộng | 1.398.139.285.554 | 610.250.205.328 |

41. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|-------------------|--------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền | | |
| - USD | 999.411,89 | 190.938,63 |
| - EUR | 1.817,54 | 1.827,91 |
| - RMB | 170.643,11 | 983.931,36 |
| - KRW | | - |
| Phải thu khách hàng | | |
| - USD | 9.314.757,97 | 7.192.068,40 |
| - KRW | 51.021.140.567,25 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - USD | 15.583,87 | - |
| - RMB | 31.340,00 | - |
| - KRW | 6.059.639,00 | - |
| Phải thu khác | | |
| - CNY | - | 481.958,00 |
| - RMB | 671.910,20 | 313.243,65 |
| - USD | 107.827,30 | 633.532,39 |
| - KRW | 303.662.857,00 | - |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| - CNY | | 8.754.647,00 |
| - KRW | 263.085.534,91 | - |
| - USD | 336.545,49 | 680.763,00 |
| - GBP | 3.396,02 | 4.721,00 |
| - EUR | 1.472,21 | 3.693,00 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| - USD | 496.419,27 | 811.078,53 |
| - EUR | - | 159,00 |
| Vay ngắn hạn | | 8.000.000,00 |
| - USD | - | 3.773.264,00 |

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Tập đoàn ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Tập đoàn thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Tập đoàn vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên ở mức kiểm soát được. Để quản lý rủi ro này Tập đoàn luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

| | Đơn vị tính: VND | | |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| 31/12/2016 | | | |
| Phải trả người bán | 411.726.186.278 | - | 411.726.186.278 |
| Chi phí phải trả | 67.566.339.431 | - | 67.566.339.431 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 695.132.641.618 | 2.867.395.107.764 | 3.562.527.749.382 |
| Phải trả khác | 108.853.053.798 | 7.746.335.250 | 116.599.389.048 |
| Cộng | 1.283.278.221.125 | 2.875.141.443.014 | 4.158.419.664.139 |
| 01/01/2016 | | | |
| Phải trả người bán | 609.145.972.928 | - | 609.145.972.928 |
| Chi phí phải trả | 44.274.125.874 | - | 44.274.125.874 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 317.745.315.095 | 2.915.632.941.375 | 3.233.378.256.470 |
| Phải trả khác | 112.450.856.914 | 74.595.230.845 | 187.046.087.759 |
| Cộng | 1.083.616.270.811 | 2.990.228.172.220 | 4.073.844.443.031 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| | Đơn vị tính: VND | | |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| 31/12/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 96.808.960.822 | - | 96.808.960.822 |
| Chứng khoán kinh doanh | 264.000.000.000 | - | 264.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 316.094.590.556 | - | 316.094.590.556 |
| Phải thu khách hàng | 596.275.084.202 | - | 596.275.084.202 |
| Phải thu về cho vay | 896.472.564.619 | 225.647.099.300 | 1.122.119.663.919 |
| Phải thu khác | 232.084.849.992 | 22.739.205.273 | 254.824.055.265 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 29.850.959.106 | 29.850.959.106 |
| Cộng | 2.401.736.050.191 | 278.237.263.679 | 2.679.973.313.870 |
| 01/01/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 220.107.949.123 | - | 220.107.949.123 |
| Chứng khoán kinh doanh | 264.000.000.000 | - | 264.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 573.264.666.667 | 1.400.000.000 | 574.664.666.667 |
| Phải thu khách hàng | 415.224.159.179 | - | 415.224.159.179 |
| Phải thu về cho vay | 699.209.157.372 | 157.343.713.318 | 856.552.870.690 |
| Phải thu khác | 96.224.325.929 | 25.364.989.405 | 121.589.315.334 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 13.486.261.636 | 13.486.261.636 |
| Cộng | 2.268.030.258.270 | 197.594.964.359 | 2.465.625.222.629 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của các Công ty trong Tập đoàn phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Tập đoàn đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính 2016

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | | | | | | | |
|--|---------------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|--|-------------------|
| | Bán hàng hóa, linh kiện điện tử | Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN | Kinh doanh Phân bón | Hoạt động xây dựng, thu phí BOT | Dịch vụ bến xe và xe buýt | Hoạt động khai thác đá | Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn... | Tổng cộng |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.331.547.802.000 | 34.499.288.491 | 495.417.104.700 | 576.242.262.341 | 5.464.149.047 | 2.970.394.181 | 31.140.630.289 | 2.477.281.631.049 |
| Giá vốn của bộ phận | 1.198.827.153.611 | 32.292.862.742 | 490.403.927.389 | 252.226.204.429 | 2.110.211.114 | 2.387.240.398 | 26.217.467.897 | 2.004.465.067.580 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 132.720.648.389 | 2.206.425.749 | 5.013.177.311 | 324.016.057.912 | 3.353.937.933 | 583.153.783 | 4.923.162.392 | 472.816.563.469 |
| Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2016 | 1.658.177.704.455 | 2.236.977.678.753 | 35.338.122.923 | 2.745.802.520.039 | 499.854.255 | 1.977.709.418 | 278.281.139.122 | 6.957.054.728.965 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | | 53.913.244.643 |
| Tổng tài sản | | | | | | | | 7.010.967.973.608 |
| Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2016 | 533.543.729.846 | 1.281.343.965.145 | 1.500.001 | 2.387.753.900.281 | 179.304.338 | 316.100.000 | 121.069.610.551 | 4.324.208.110.162 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | | 28.077.066.678 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | 4.352.285.176.840 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | | | | | | | | |
| - Khấu hao | 26.435.589.819 | 6.762.094.144 | 401.777.832 | 67.818.492.950 | - | - | 7.363.170.104 | 108.781.124.849 |
| - Chi phí phân bổ 142.242 | 1.531.033.315 | 241.456.959 | 171.129.982 | 1.858.089.904 | 7.500.510 | - | 374.382.985 | 4.183.593.655 |
| Khấu hao và chi phí không phân bổ | | | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính 2015

| Chi tiêu | Đơn vị tính: VND | | | | | | | | | |
|--|--------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|--|-------------------|--|--|
| | Bán hàng hóa, thành phẩm | Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN | Kinh doanh phân bón | Công trình xây dựng và trạm thu phí | Dịch vụ bến xe và xe buýt | Hoạt động khai thác đá | Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn... | Tổng cộng | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 711.398.310.044 | 415.275.737.289 | 278.590.832.931 | 96.723.695.456 | 20.888.061.676 | 79.030.679.021 | 35.807.773.858 | 1.637.715.090.275 | | |
| Giá vốn của bộ phận | 632.329.821.196 | 386.947.011.063 | 275.138.338.021 | 75.261.774.123 | 10.650.771.989 | 72.724.820.993 | 27.996.227.730 | 1.481.048.765.115 | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 79.068.488.848 | 28.328.726.226 | 3.452.494.910 | 21.461.921.333 | 10.237.289.687 | 6.305.858.028 | 7.811.546.128 | 156.666.325.160 | | |
| Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2015 | 876.815.851.279 | 2.452.449.491.686 | 53.940.931.185 | 2.906.077.515.930 | 43.429.333.896 | 40.746.344.860 | 362.785.577.651 | 6.736.245.046.487 | | |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | | 79.362.441.187 | | |
| Tổng tài sản | | | | | | | | 6.815.607.487.674 | | |
| Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2015 | 435.535.828.280 | 1.749.567.422.836 | 31.458.682.730 | 2.356.357.883.861 | 4.326.864.238 | - | 70.000.616.250 | 4.647.247.298.195 | | |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | | 11.920.102.227 | | |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | 4.659.167.400.422 | | |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 11.514.546.679 | 5.111.268.807 | 377.570.557 | 21.511.479.884 | 5.048.051.809 | 761.015.412 | 5.517.019.616 | 49.840.952.764 | | |
| - Khấu hao | 11.332.132.747 | 4.617.099.034 | 377.570.557 | 21.125.647.022 | 3.937.456.263 | 678.393.630 | 5.169.444.710 | 47.237.743.963 | | |
| - Chi phí phân bổ 142,242 | 182.413.932 | 494.169.773 | - | 385.832.862 | 1.110.595.546 | 82.621.782 | 347.574.906 | 2.603.208.801 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

| | Mối quan hệ |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên | Công ty liên kết |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai | Công ty liên kết |
| Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| | Nội dung | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|--------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL | Cho thuê tài sản | 1.040.280.000 | 544.560.000 |
| Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên | Bán thành phẩm, hàng hóa | 342.569.226.600 | 397.932.471.400 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai | Bán thành phẩm, hàng hóa | 1.093.225.545 | - |
| Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai | Bán thành phẩm, hàng hóa | 2.046.889.169 | 5.340.000.000 |
| Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc | Cho thuê tài sản | 3.561.890.376 | 3.997.190.376 |
| Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai | Xây lắp | 29.397.740.000 | 16.496.011.818 |
| Mua hàng, nhận dịch vụ | | | |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL | Thuê tài sản | 512.727.276 | 336.727.268 |
| Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai | Thi công hội sở | 2.142.910.364 | 11.193.413.303 |
| Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai | Thi công nhà máy | 4.367.635.455 | 1.411.828.182 |
| | Mua đá các loại | - | 10.243.841.715 |
| Các giao dịch khác | | | |
| Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | Lãi cho vay | 2.942.745.248 | 7.630.118.110 |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai | Cổ tức được nhận | 207.270.000 | 177.660.000 |
| Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL | Lãi cho vay | 30.500.354 | - |
| Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai | Lãi cho vay | 31.013.958 | - |

44. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

45. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy